Tên: ……...

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 5

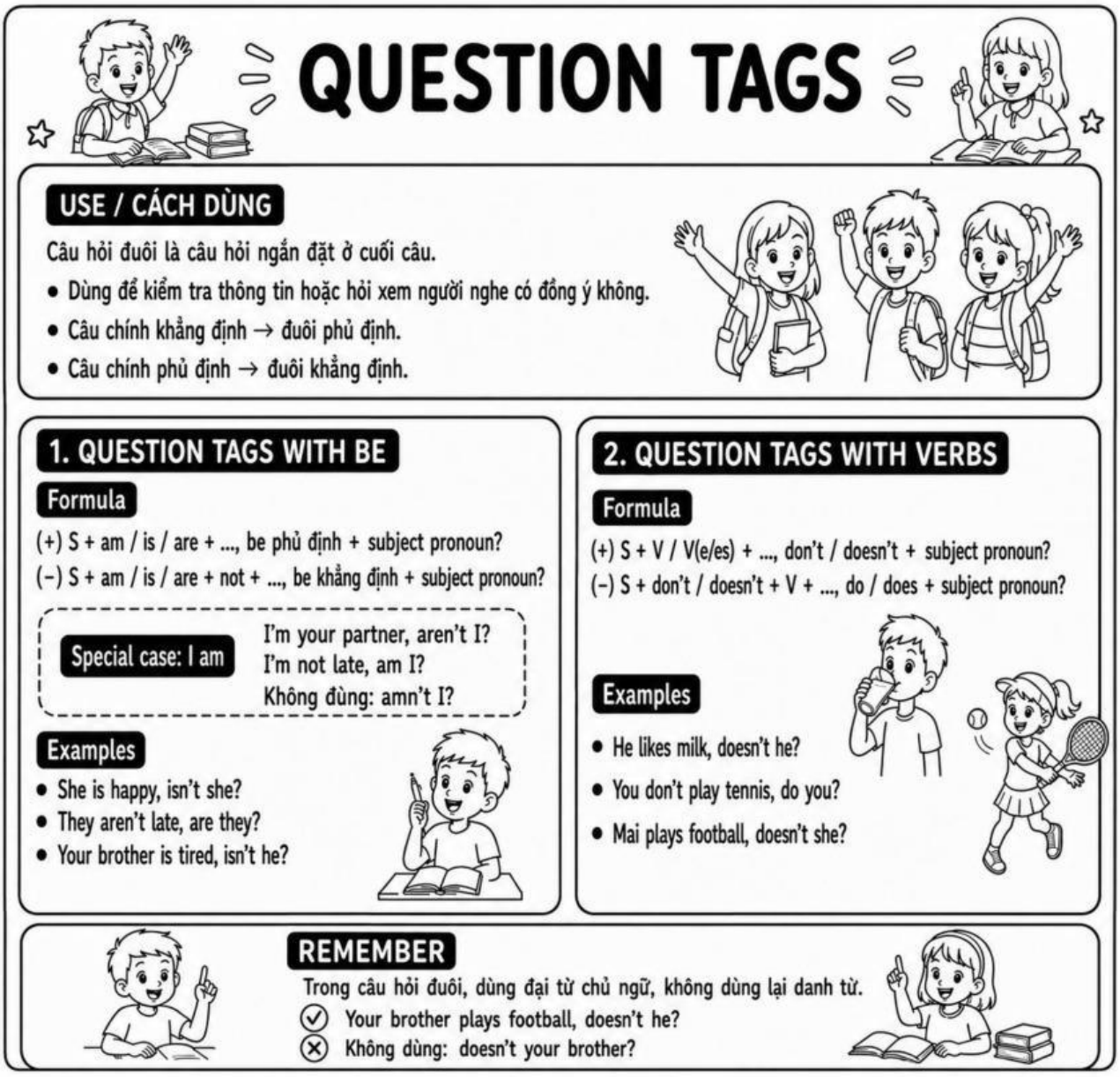
Ngữ pháp HW: …….

Đọc HW: …….

UNIT 2: QUESTION TAGS AND PRESENT SIMPLE

A. THEORY

I. GRAMMAR: QUESTION TAGS



LIVEWORKSHEETS

II. GRAMMAR: PRESENT SIMPLE

CÁCH DÙNG



- Diễn tả thói quen hằng ngày
- Diễn tả sự thật / điều đúng
- Nói về người, vật, nơi chốn
- Nói cảm xúc / trạng thái



1. PRESENT SIMPLE - TO BE

FORM

I	+	am
He / She / It	+	is
You / We / They	+	are

Khẳng định
S + am / is / are + N / Adj
Ví dụ: I am a student.



Phủ định
S + am / is / are + not + N / Adj
Ví dụ: She isn't tired.



Câu hỏi Yes/No
Am / Is / Are + S + N / Adj ...?
Ví dụ: Are they at school?



2. PRESENT SIMPLE - V (ACTION VERBS)

CÁCH THÊM -S / -ES

1. Thêm -s vào hầu hết động từ.
   Ví dụ: play → plays
2. Thêm -es với động từ tận cùng bằng -sh, -ch, -x, -o.
   Ví dụ: watch → watches
3. Đổi -y thành -ies khi trước y là phụ âm.
   Ví dụ: study → studies

FORM

I / You / We / They	+	V
He / She / It	+	V-s / V-es

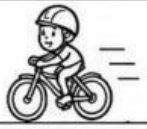
Khẳng định
S + V / V(s/es) + ...
Ví dụ: He plays football.



Phủ định
S + don't / doesn't + V + ...
Ví dụ: She doesn't like milk.



Câu hỏi Yes/No
Do / Does + S + V + ... ?
Ví dụ: Do you ride a bike?



DẤU HIỆU NHẬN BIẾT



- Trạng từ tần suất:
  always, usually, often, sometimes
- every + thời gian:
  every day, every week
- Cụm tần suất:
  once a week, twice a day
- Cụm thời gian:
  in the morning, on weekends



LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/vnuh9NmBzNqU3t0xkE

No.	Words	Meanings	Pictures
1	astronaut (n)	phi hành gia	
2	dictionary (n)	từ điển	
3	medicine (n)	thuốc	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	stamp (n)	tem	
5	comb (n)	cái lược	
6	theatre (n)	nhà hát	

**Note:* *n = noun: danh từ.*

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Match the sentence halves.

0. She is very friendly,...	*0 - F*	A. ...doesn't he?
1. You don't like spiders,...	1 - ___	B. ...aren't they?
2. Your brother plays football,...	2 - ___	C. ...do you?
3. They are good students,...	3 - ___	D. ...do they?
4. Ms Brown isn't angry,...	4 - ___	E. ...is she?
5. Your parents don't live in London,...	5 - ___	~~*F. ...isn't she?*~~

III. Underline the correct answer to complete the conversation.

At the Park

Lucy: Hi Ben! **0.** ***Are you*** **/ Do you** free today?
Ben: Yes, I am. I **1. doesn't like / don't like** staying at home on Sundays.
Lucy: **2. Is / Does** your sister want to come with us?
Ben: No, she **3. isn't / doesn't**. She **4. is / are** busy with her homework.
Lucy: That's okay. My brothers **5. play / plays** football at the park every weekend, so we can join them!

LIVEWORKSHEETS

IV. Find ONE mistake in each sentence and write the correction.

0. He play football every Sunday.

→ plays

1. Anna are happy today.

→ _____

2. They not like milk.

→ _____

3. Ben usually do his homework in the evening.

→ _____

4. We don't be late for school.

→ _____

5. Do your brother ride his bike to school?

→ _____

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE (10 questions)

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

an octopus an umbrella a knife a dentist

	You use this to wash your body. ..soap..	
	1 This person looks after your teeth and helps you if you have toothache.	
medicine		a stamp
	2 You use this to make your hair look tidy.	
	3 You use this to stay dry when it is raining.	
a dinosaur	4 This person goes in a rocket.	a theatre
	5 This animal lives in the sea. It has eight legs.	
	6 You put this on a letter before you send it.	
a dictionary		butter
	7 You use this to cut food. It is usually made of metal.	
	8 You use this book to find out what words mean.	
biscuits	9 A doctor might tell you to take this if you are ill.	a snowman
	10 You might put this on your bread with a knife. It is usually yellow and is made from milk.	

a comb an astronaut soap

LIVEWORKSHEETS